

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
1	Khu đô thị Trầm Sào	Đường 17,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 14,5 m; 13 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 11 m; 10,5 m; 9,5 m	25.000	13.000	10.000
2	Khu nhà ở đô thị và dịch vụ thương mại đồng Trầm Đá	Đường 22 m	34.000	17.000	14.000
		Đường 19 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 14 m; 13 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 10 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 7,5 m; 7 m; 6,5 m	19.000	10.000	8.000
3	Khu nhà ở đô thị Tân Dân	Đường 23,5 m; 20,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 19,5 m; 18,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m; 10 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 7 m	17.000	9.000	7.000
4	Khu đô thị mới Việt Séc	Đường 26 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 15 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 13 m; 12 m	22.000	11.000	9.000
5	Khu nhà ở đô thị phía Nam Đồng Lạc Ngàn (LILAMA)	Đường 18,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 14,5 m	28.000	14.000	12.000
		Đường 13,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 12 m	24.000	12.000	10.000
6	Khu nhà ở Cao cấp Vương Cường	Đường 26 m	35.000	18.000	14.000
		Đường 11,5 m	24.000	13.000	10.000
7	Khu nhà ở đô thị đồi Văn Hóa	Đường 20,5 m	37.000	19.000	15.000
		Đường 13,5 m; 12 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 9 m; 7,5 m; 7 m	30.000	15.000	12.000
8	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn nghệ thuật chèo (cũ)	Đường 7,5 m; 6,5 m	16.000	8.000	7.000
9	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn kịch nói (cũ)	Đường 6 m	18.000	9.000	7.200
10	Khu nhà ở đô thị Nam Việt	Đường 22,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 16,5 m; 15 m	13.000	7.500	6.000
		Đường 13,5 m; 13 m; 12 m	12.000	6.500	5.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
11	Khu đô thị mới Đông Nam	Đường 35 m	38.000	20.000	16.000
		Đường 30 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 27 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 23,5 m; 22,5 m; 21,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 14,5 m; 14 m; 13,5 m	18.000	9.000	8.000
		Đường 9,5 m	16.000	8.000	7.000
12	Khu đô thị mới Trung Vương	Đường 27 m; 26 m	30.000	16.500	13.500
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 15 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 13,5 m; 12 m; 11 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 7 m	13.000	7.000	6.000
13	Khu đô thị phía Bắc Trung Vương	Đường 30 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 22,5 m; 20,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 19 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 15,5 m; 14,5 m	11.000	6.000	5.000
14	Tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở	Đường 35 m	38.000	20.000	16.000
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 14,5 m; 13,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 12 m	16.000	8.000	7.000
15	Khu đô thị mới Tây Nam	Đường 32,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 27 m	28.000	14.000	12.000
		Đường 20,5 m	26.000	13.000	11.000
		Đường 13 m; 12 m	24.000	12.000	10.000
16	Khu đô thị mới Minh Tân	Đường 27 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 20,5 m; 19,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 13 m	19.000	10.000	8.000
17	Khu nhà ở Châu Phong, đồng Lạc Ngàn	Đường 15,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
		Đường 10 m	11.000	6.000	5.000
18	Khu nhà ở khu đô thị Văn Lang	Đường 15,5 m	14.000	7.000	6.000
		Đường 12,5 m; 12 m	12.000	6.000	5.000
		Đường 10 m; 9,5 m	11.000	6.000	5.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
19	Khu đô thị nhà ở đồng Cã Ông	Đường 26 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 22,5 m	19.000	10.000	8.000
		Đường 18,5 m	17.000	9.000	7.000
		Đường 16,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
20	Khu nhà ở đồng Đè Sỏi	Đường 19,5 m	19.000	10.000	8.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
21	Khu dân cư tại khu Đồi Bông, Chằm Đào, khu Quế Trạo	Đường 16,5 m	11.000	6.000	5.000
		Đường 11,5 m	9.000	5.000	4.000
		Đường 9,5 m	7.000	4.000	3.000
22	Khu nhà ở đô thị phía Bắc Tân Dân	Đường 13 m (trục đường chính)	27.000	14.000	11.000
		Đường 13 m (trục đường còn lại trong khu đô thị)	24.000	12.000	10.000
23	Khu nhà ở đô thị Đoàn Kết	Đường 33 m	34.000	17.000	14.000
		Đường 17 m	30.000	15.000	12.000
24	Hạ tầng kỹ thuật đất ở đấu giá quyền sử dụng đất tại lô CL52, CL53, CL54 và CL55	Đường 9,5 m	27.000	14.000	11.000
25	Khu tái định cư Đồng Gia	Đường 20 m	43.000	22.000	18.000
		Đường 13,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 11 m	30.000	15.000	12.000
26	Khu nhà ở liền kề - Dự án Tự Lập (Khu quảng trường Hùng Vương)	Đường 27 m	43.000	22.000	18.000
		Đường 20 m	37.000	19.000	15.000
		Đường 13,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 11 m	24.000	12.000	10.000
27	Khu nhà ở Đồng Láng Cầu	Đường 15 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 9 m	16.000	8.000	7.000
28	Khu dân cư Đồng Súi	Đường 16,5 m; Đường 14,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 11,5 m	18.000	9.000	8.000
		Đoạn tiếp giáp các ô LK-01	22.000	11.000	9.000
		Đoạn tiếp giáp các ô LK2-01	18.000	9.000	8.000
29	Khu dân cư tại khu 6 Trung Vương	Đường 16,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	8.000	4.000	3.200
		Tuyến còn lại	6.000	3.000	2.400

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
30	Khu đô thị Minh Phương	Đường 13,5 m; 11 m	25.000	13.000	10.000
31	Khu đô thị mới Nam Minh Phương	Đường 36 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 24,5 m; 23 m	18.000	9.000	7.000
		Đường 18,5 m	16.000	8.000	6.000
		Đường 15 m	15.000	8.000	6.000
		Đường 11 m; 10 m	15.000	8.000	6.000
32	Khu dân cư Đồng Chùa	Đường 16,5 m	11.000	6.000	4.000
		Các tuyến đường có mặt cắt từ 14 m đến 16 m	9.000	5.000	4.000
		Các tuyến đường còn lại	8.000	4.000	3.000
33	Khu nhà ở Nông Trang (dự án Ba Đình)	Tuyến đường chính (đường đôi)	15.000	8.000	6.000
		Các tuyến đường còn lại	13.000	7.000	5.000
34	Khu dân cư đôi Ông To	Đường 16 m	12.000	6.000	5.000
		Đường 13 m	10.000	5.000	4.000
		Đường 7,5 m; 11 m	9.000	4.500	3.600
35	Khu trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ (trừ băng 1 đường Nguyễn Tất Thành)	Đường 12,5 m	36.000	18.000	14.400
		Đường 10,5 m	28.000	14.000	11.200
36	Khu đô thị Nam Đồng Mạ	Đường 16,5 m	22.000	11.000	8.800
		Đường 13,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 11,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 7,5 m	18.000	9.000	7.200
37	Khu đầu giá quyền sử dụng đất ở và thương mại, dịch vụ Bến Gót (thu hồi của Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì)	Đường 26 m	16.500	8.300	6.600
		Đường 15,5 m	13.500	6.800	5.400
		Đường 12 m	12.000	6.000	4.800
38	Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake	Đường 19,5 m	65.000	32.500	26.000
		Đường 16,5 m	35.000	17.500	14.000
		Đường 13,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m	25.000	12.500	10.000
39	Khu nhà ở đô thị Tiên Cát	Đường 18,5 m; 16,5 m	35.000	17.500	14.000
		Đường 15,5 m; 14 m; 13,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m; 9 m	25.000	12.500	10.000
		Đường 6 m	20.000	10.000	8.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
40	Khu nhà ở đô thị đồng Đè Thành	Đường 13,5 m	19.500	9.800	7.800
		Đường 11,5 m; 10 m	16.900	8.500	6.800
41	Khu nhà ở xã hội Thành Công	Đường 22,5 m	45.000	22.500	18.000
		Đường 8 m; 7,5 m	15.000	7.500	6.000
42	Khu đô thị mới Sông Lô	Đường 35 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 29 m; 28 m	14.000	7.000	5.600
		Đường 26 m	13.000	6.500	5.200
		Đường 23,5 m; 20,5 m	12.000	6.000	4.800
		Đường 17,5 m	11.000	5.500	4.400
43	Khu nhà ở đô thị phố Anh Dũng	Đường 13,5 m	15.500	7.800	6.200
		Đường 9 m	13.000	6.500	5.200
44	Khu dân cư Đồng Cây Vông	Đường 25,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 15 m	15.000	7.500	6.000
		Đường < 15 m	10.000	5.000	4.000
		Khu vực dân cư	8.000	4.000	3.200
45	Khu dân cư Đồng Nông Cạn	Đường 26 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 16,5 m	13.500	6.800	5.400
		Đường 12 m	10.000	5.000	4.000
46	Khu đô thị Tây Nam phường Vân Phú	Đường 16,5 m	16.000	8.000	6.400
		Đường 12 m	13.000	6.500	5.200
47	Khu nhà ở đô thị Phú An	Đường 8 m	9.000	4.500	3.600
48	Khu đô thị mới Phú Lợi	Đường 20,5 m; 28 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 19 m; 21 m	15.000	8.000	6.000
		Đường 13,5 m	12.000	6.000	5.000
49	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dò	Đường \geq 16,5 m	10.000	5.000	4.000
		Đường < 16,5 m	7.000	4.000	3.000
50	Khu nhà ở đô thị Phú Hà	Đường 24 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 13,5 m	12.000	6.000	4.800
51	Khu đô thị Âu Cơ	Đường 20,5 m; 19,5 m	15.500	7.200	5.400
		Đường 13,5 m	13.000	2.400	1.800
		Đường 6 m	8.000	4.000	3.200
52	Khu đô thị Đồng Nhà Dàn	Đường 24 m	18.000	9.000	7.200
		Đường 13 m; 13,5 m	14.500	6.600	5.300
		Đường 10 m; 10,5 m	10.000	5.000	4.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
53	Nhà ở thương mại (shophouse) tại phường Tân Thịnh	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường Trương Hán Siêu	29.700	21.390	17.110
		Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp với đường Lý Nam Đế	17.100	12.320	9.860
		Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường Phan Bội Châu và đường Lê Thánh Tông	17.100	12.320	9.860
		Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ có mặt cắt rộng 12 m	13.800	9.940	7.960
		Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ có mặt cắt rộng 12 m	11.700	8.430	6.750
		Khu dân cư, tái định cư Suối Đung, phường Hữu Nghị (đợt 2), thành phố Hoà Bình: Các thửa đất liền kề tiếp giáp mặt đường quy hoạch 13 m	8.000	5.760	4.610
54	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Hữu Nghị	Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 27 m	34.800	25.060	20.060
		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 24 m	31.450	22.610	18.090
		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 11,5 m - 12 m	20.620	14.840	11.880
55	Khu đô thị mới Trung Minh A	Đất ở biệt thự:			
		Đường rộng 13,5 m	16.700	12.030	9.630
		Đường rộng 18,5 m	18.100	13.040	10.440
		Đường rộng 20,5 m	17.500	12.600	10.080
		Đường rộng 25 m	18.750	13.470	10.780
		Liên kề:			
		Đường rộng 18,5 m	17.400	12.530	10.030
		Đường Quốc lộ 6	20.400	14.690	11.760
		Nhà phố thương mại:			
Đường rộng 25 m	19.700	14.190	11.350		

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
56	Khu dân cư số 4.2 thuộc dự án Khu dân cư số 3, số 4, phường Thịnh Lang	Các thửa đất tiếp giáp đường Trương Hán Siêu	34.200	24.630	19.710
		Khu dân cư số 3:			
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22,5 m	22.720	16.350	13.080
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22 m	22.720	16.350	13.080
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22 m	21.140	15.200	12.160
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 16 m	21.140	15.120	12.100
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 16 m	19.400	13.970	11.180
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 14 m	20.940	15.050	12.050
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 14 m	18.400	13.250	10.610
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	19.000	13.680	10.950
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	18.700	13.470	10.780
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường đê	18.000	12.960	10.370
		Khu dân cư số 4.1:			
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22,5 m	23.500	11.750	9.400
		Các thửa đất Liên kề thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	22.200	11.100	8.880
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	19.100	9.550	7.640

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
57	Khu đô thị Thống Nhất tại phường Thống Nhất (đợt 1)	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 13,5 m	12.300	8.860	7.100
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 16 m	12.620	9.080	7.270
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 18,5 m	15.700	11.310	9.050
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 20,5 m	13.500	9.720	7.780
58	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc tại phường Kỳ Sơn và xã Mông Hóa (đợt 1)	Đường quy hoạch rộng 6 m	8.870	4.440	3.550
		Đường quy hoạch rộng 9,5 m	9.050	4.530	3.620
		Đường quy hoạch rộng 11,5 m	9.920	4.960	3.970
		Đường quy hoạch rộng 19,5 m	11.780	5.890	4.720
59	Khu đô thị Bắc Đầm Vạc (Sông Hồng Hoàng Gia)	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 20 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	6.600
60	Khu nhà ở đô thị khu vực Đồi Hai Đai (Park Hill Thành Công)	Đường 24 m	13.200	11.000	7.700
		Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
61	Khu đô thị phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp (Nhà ở Vân Hội) trừ các ô tiếp giáp mặt đường Tô Hiến Thành và đường Nguyễn Khoái)	Đường 19,5 m	13.200	11.000	7.700
		Đường 16,5 m	12.100	9.900	7.700
		Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
62	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Phúc (Công ty Hà Minh Anh)	Đường 20 m	17.600	14.300	11.000
		Đường 10,5m	11.000	8.800	6.600
63	Khu nhà ở đô thị Quảng Lợi	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt 16,5 m	12.100	9.900	7.200
		Đường mặt cắt 13,5 m	11.000	8.800	6.600
64	Khu nhà ở hỗn hợp An Phú	Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	14.300	12.100	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
65	Dự án Tổ hợp dịch vụ văn phòng, khách sạn 5 sao và khu nhà ở Bảo Quân (các tuyến đường 13,5 m chưa có tên đường)		14.300	8.800	6.600

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
66	Khu nhà ở Diệp Linh (Phường Vĩnh Phúc)		11.000	8.800	6.600
67	Khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đàm Vạc	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
68	Khu đất biệt thự nhà vườn Mậu Lâm - Đàm Vạc	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
69	Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên (thuộc phường Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Yên và xã Bình Nguyên)	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
70	Khu trung tâm thương mại và nhà ở hỗn hợp tại phường Vĩnh Phúc (City light)	Đường 16,5 m	16.500	13.200	9.900
		Đường 13,5 m	14.300	12.100	8.800
71	Khu dịch vụ du lịch Sông Hồng Thủ đô - Bắc Đàm Vạc (Phường Vĩnh Yên)	Đường mặt cắt $\geq 7,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $< 7,5$ m	11.000	8.800	6.600
72	Khu nhà ở đô thị VCI tại phường Vĩnh Phúc	Đường mặt cắt ≥ 27 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	15.400	12.100	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	14.300	11.000	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	6.600

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
73	Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo - thành phố Vinh Yên - Sky Garden (Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ T&T)	Đường mặt cắt ≥ 24 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	15.400	12.100	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	14.300	11.000	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Đường mặt cắt $<13,5$ m	11.000	8.800	6.600
74	Khu nhà ở Đông Hưng tại phường Đồng Tâm - Tổng công ty Đầu tư pháp triển nhà và đô thị BQP	Đường mặt cắt ≥ 27 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	15.400	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	14.300	12.100	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	6.600
75	Khu nhà ở hỗn hợp, văn phòng dịch vụ Vpit Plaza	Đường mặt cắt ≥ 15 m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $13,5$ m	12.100	9.900	6.600
		Đường mặt cắt $10,5$ m	11.000	8.800	5.500
		Đường mặt cắt $19,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt <18 m	11.000	8.800	6.600
76	Xây dựng Chợ và TT Thương mại Tích Sơn	Đường mặt cắt $\geq 23,5$ m	9.900	7.700	6.600
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	7.700	6.600	5.500
77	Khu phố mới Fairy Town - Tích Sơn	Mặt cắt đường $\geq 19,5$ m	9.900	7.700	6.600
		Mặt cắt đường $< 19,5$ m	7.700	6.600	5.500
78	Khu đô thị Nam Phúc Yên	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
79	Khu đô thị TMS Grand City Phúc Yên (bao gồm cả đất dịch vụ và đất tái định cư)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
80	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ, BOT)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
81	Khu nhà ở thương mại MTO (Kho vận Mê Linh)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
82	Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu (bao gồm cả đất dịch vụ)	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 19,5$ m	7.700	6.600	5.500
83	Khu đô thị Hoài Nam (bao gồm cả đất tái định cư, đất đấu giá)	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	8.800	6.600	5.500
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	5.500	4.400	3.300
84	Khu đô thị mới Xuân Hòa	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	7.200	5.500	4.400
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	4.600	3.300	2.200
85	Khu nhà ở thương mại phường Phúc Thắng		6.600	5.500	4.400

STT	Khu đô thị		Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
86	Khu đô thị Tứ Trưng		Nguyễn Văn Nhượng	27.500	22.000	16.500
			Lê Xoay	27.500	22.000	16.500
			Hai Bà Trưng	27.500	22.000	16.500
			Đường 36 m	20.900	16.700	12.500
			Đường 30 m	16.500	13.200	9.900
			Đường 16,5 m	13.200	10.600	7.900
			Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
87	Khu chợ đầu mối Nông sản thực phẩm, kho vận và đô thị thương mại Vĩnh Tường	Thuộc địa phận xã Lũng Hoà (cũ)	Đường 42 m	30.800	24.600	18.500
			Đường 33 m	26.400	21.100	15.800
			Đường 27 m	24.200	19.400	14.500
			Đường 19,5 m	22.000	17.600	13.200
			Đường 13,5m + Khu vực còn lại	16.500	13.200	9.900
		Thuộc địa phận xã Tân Tiến (cũ)	Đường 19,5 m	19.800	15.800	11.900
			Đường 16,5 m	16.500	13.200	9.900
			Đường 13,5 m + Khu vực còn lại	13.200	10.600	7.900
		Thuộc địa phận xã Yên Lập (cũ)	Đường 33 m	22.000	17.600	13.200
			Đường 16,5 m	15.400	12.300	9.200
		Đường 13,5m + Khu vực còn lại	13.200	10.600	7.900	
88	Khu Shophouse Thổ Tang (An Huy)			11.000	8.800	6.600
89	Khu đô thị Nam Vĩnh Yên - Dự án Doji		Đường gom mặt cắt $\geq 10,5$ m (tiếp giáp đường đê ngăn nước đâm Vạc mặt cắt 33 m)	17.000	15.500	12.000
			Đường gom mặt cắt $\geq 10,5$ m (tiếp giáp đường Lê Hồng Phong mặt cắt 36 m)	16.500	15.000	11.500
			Đường mặt cắt $\geq 22,5$ m	16.000	13.000	10.000
			Đường mặt cắt $\geq 19,0$ m	14.000	11.500	8.500
			Đường mặt cắt 17 m	12.000	10.000	7.500
			Đường mặt cắt 15 m	10.500	8.500	6.500
			Đường mặt cắt 13,5	9.500	8.500	6.500
90	Khu đô thị TMS Đầm Cói		Đường mặt cắt 27 m	18.000	14.000	12.000
			Đường mặt cắt 16,5 m	12.000	10.000	7.500
			Đường mặt cắt 13,5 m	9.500	8.500	6.500
91	Khu đô thị Thép Việt Đức		Đường mặt cắt ≥ 30 m	20.000	16.000	14.000
			Đường mặt cắt từ 24 m đến 27,5 m	17.000	13.600	11.500
			Đường mặt cắt từ 16,5 m đến 18,5 m	13.000	10.400	9.500
			Đường mặt cắt từ 11,5 m đến 13,5 m	9.000	8.000	6.000
			Đường mặt cắt từ trên 6 m đến 8 m	7.500	6.000	5.000